VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 325/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Văn bản: số 545/UBND-THVX ngày 20 tháng 02 năm 2023 và số 1106/UBND-THVX ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc giải trình, làm rõ một số nội dung liên quan đến hồ sơ Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 1513/BC-HĐTĐ ngày 11 tháng 3 năm 2022 và kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang tại Văn bản số 9333/CV-HĐTĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 391/BKHĐT-QLQH ngày 16 tháng 01 năm 2023 và Văn bản số 2036/BKHĐT-QLQH ngày 21 tháng 3 năm 2023 về việc rà soát tổng thể hồ sơ Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1404/BTNMT-MT ngày 08 tháng 3 năm 2023 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Tuyên Quang có diện tích tự nhiên 5.867,9 km^2 trong phạm vi tọa độ địa lý từ 20°29' - 22°42' vĩ độ Bắc và 104°50' - 105°36' kinh độ Đông, thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Cao Bằng, phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc, phía Đông giáp tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN TẠO ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, hệ thống quy hoạch cấp Quốc gia, quy hoạch vùng.

b) Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nhanh, bền vững và toàn diện; tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng theo định hướng kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản và kinh tế lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới.

c) Chủ động nắm bắt, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực của mọi thành phần kinh tế. Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh trong phát triển kinh tế.

d) Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; coi trọng đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Phát triển kinh tế đi đôi với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội; giảm nghèo và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

đ) Tập trung đầu tư hạ tầng chiến lược đồng bộ, hợp lý, hiện đại; huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế với các hình thức đầu tư

phù hợp để phát triển hạ tầng mềm, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, công nghệ quản lý. Đẩy mạnh cải cách hành chính dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, giảm phiền hà, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

e) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên cơ sở củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế gắn với liên kết vùng.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Tuyên Quang là tỉnh phát triển khá, toàn diện, bao trùm và bền vững trong vùng Trung du và miền núi Bắc bộ; kinh tế phát triển xanh và năng động, nhanh và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Không gian kinh tế - xã hội được tổ chức, phát triển hài hòa, hợp lý gắn với đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; bảo đảm về môi trường, sinh thái. Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng số đồng bộ, tích hợp, hiện đại; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc; phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân; quốc phòng, an ninh vững chắc; hợp tác, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Xây dựng Tuyên Quang là Tỉnh điển hình về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 9,5%.

+ Cơ cấu kinh tế: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42,8%; ngành dịch vụ chiếm 40,8%; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 3,2%.

+ GRDP bình quân đầu người đạt trên 130 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành).

+ Huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 361 nghìn tỷ đồng.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 10.000 tỷ đồng.

+ Thu hút khách du lịch đạt 5,5 triệu lượt người.

+ Tăng trưởng kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP của tỉnh.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 7,5%/năm.

- Về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) phấn đấu đạt trên 0,7.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học mầm non trên 65%, cấp tiểu học và trung học cơ sở trên 83%, cấp trung học phổ thông trên 60%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi có trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương đạt 90%.

+ Đạt 40 giường bệnh/10.000 dân và 11 bác sỹ/10.000 dân.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia giảm bình quân 2 - 2,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số dưới 10%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện đạt 50%.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng trên 65%.

+ Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 98%.

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 100%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung đạt 96%. Tỷ lệ hộ gia đình có công trình vệ sinh hợp vệ sinh đạt 96%; tỷ lệ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải rắn nguy hại phát sinh từ sinh hoạt, công nghiệp, y tế đạt 100%; phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom được xử lý bằng công nghệ tái chế đạt tối thiểu 25%. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý trước khi thải ra môi trường đạt 75%.

+ 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Về kết cấu hạ tầng:

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt 35%.

+ Hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới (đạt 100% số xã).

+ Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt, năng lực vận tải và tốc độ khai thác được nâng cao; hạ tầng thủy lợi, cấp nước đảm bảo mục tiêu cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt; hạ tầng cấp điện đảm bảo cấp điện đầy đủ, ổn định cho sản xuất và sinh hoạt; mạng lưới viễn thông và thiết bị đầu cuối hiện đại; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Đảm bảo quốc phòng, an ninh:

+ Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc; giữ vững và củng cố thế trận lòng dân, giữ vững an ninh chính trị.

+ Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao.

+ Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

3. Các định hướng lớn tạo đột phá phát triển

a) Tập trung phát triển ba trụ cột kinh tế: Công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng theo định hướng kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản và kinh tế lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới.

b) Hình thành bốn cực tăng trưởng bao gồm: Cực tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đô thị tại thành phố Tuyên Quang và phía Nam huyện Yên Sơn; cực tăng trưởng công nghiệp, đô thị, du lịch tại huyện Sơn Dương; cực tăng trưởng du lịch, nông nghiệp hàng hóa đặc sản, chất lượng cao tại huyện Na Hang và Lâm Bình; cực tăng trưởng công nghiệp và nông, lâm nghiệp tại khu vực huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa.

c) Chủ động tham gia phát triển các hành lang kinh tế: Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang, Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng, liên kết sâu rộng với các hành lang kinh tế liên tỉnh, liên vùng khác.

d) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và kết nối, trọng tâm là kết cấu hạ tầng giao thông và hạ tầng số.

đ) Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu về chuyển đổi số, trọng tâm là xây dựng chính quyền số và phát triển kinh tế số, xã hội số.

e) Phát huy mạnh mẽ nguồn lực con người. Tiếp tục đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung hỗ trợ, đầu tư nguồn lực cho công tác đào tạo để tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Nâng cao năng lực, hiệu quả của bộ máy hành chính các cấp; phát huy sáng tạo trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách để hoàn thiện và nâng cao chất lượng các cơ chế, chính sách đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, ổn định, cụ thể, minh bạch.

b) Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số.

c) Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

d) Sắp xếp ổn định sản xuất, đời sống dân cư nông thôn, miền núi, xây dựng nông thôn mới.

đ) Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Tuyên Quang là tỉnh phát triển, thu nhập cao của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ, có môi trường xã hội văn minh, hiện đại, sáng tạo, dân chủ. Các khu công

nghiệp, cụm công nghiệp phát triển xanh, công nghiệp sinh thái, thông minh; dịch vụ phát triển đa dạng, hiện đại; sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và kết nối; hệ thống đô thị thông minh, xanh và bền vững. Di tích, di sản văn hóa, lịch sử được bảo tồn, phát huy. Người dân có cuộc sống tốt, mức sống cao. Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo:

Phát triển công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo ra các sản phẩm có giá trị cao và chất lượng cao, trong đó tập trung phát triển Tuyên Quang trở thành vệ tinh của vùng về chuỗi liên kết sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; phát triển công nghiệp chế tạo công nghệ cao tại thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn; phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, dệt may, da giày, chế biến nông sản, công nghiệp phụ trợ tập trung tại huyện Sơn Dương; công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, dược liệu, gỗ, lâm sản tại huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa; phát triển thủy điện, năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng trên địa bàn tỉnh. Tập trung phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trọng tâm là thu hút đầu tư các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo.

b) Phát triển du lịch:

Phát triển du lịch bền vững, thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương, gắn với phát huy giá trị di sản, di tích lịch sử, văn hóa và bản sắc văn hóa các dân tộc của tỉnh; nâng cao chất lượng các tuyến du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo. Thu hút, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu du lịch cấp quốc gia; khu, điểm du lịch và hạ tầng phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh. Chủ động tổ chức xúc tiến, quảng bá du lịch Tuyên Quang đến thị trường trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết hoạt động du lịch trong tỉnh với các địa phương trong

vùng và cả nước. Xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, trình cấp có thẩm quyền xem xét, công nhận Khu du lịch Tân Trào trở thành khu du lịch quốc gia; xây dựng Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm là khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế; phát triển Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình cơ bản đáp ứng các tiêu chí khu du lịch sinh thái quốc gia. Duy trì và nâng tầm Lễ hội Thành Tuyên trở thành lễ hội có quy mô, thương hiệu quốc tế.

c) Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp:

Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, sản xuất an toàn, hữu cơ, đặc sản; hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Thực hiện giao đất, giao rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp, chú trọng phát triển một số diện tích sản xuất, khai thác cây gỗ lớn tại các khu vực có tiềm năng, tiến tới xây dựng, phát triển khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tập trung tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh; trong đó ưu tiên thu hút đầu tư tại thành phố Tuyên Quang và các huyện: Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa; đưa Tuyên Quang trở thành Tỉnh điển hình về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

a) Ngành công nghiệp khác:

Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, sản xuất điện, nước, khí đốt tại các khu vực có tiềm năng theo hướng bền vững gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn đi đôi với bảo vệ môi trường.

b) Thương mại và các ngành dịch vụ khác:

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ theo hướng đồng bộ, hiện đại, đa dạng, kết hợp hài hòa các phương thức thương mại, dịch vụ truyền thống và phương thức thương mại, dịch vụ hiện đại phù hợp với điều kiện phát triển của từng khu vực.

- Tập trung thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi tại các đô thị. Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và xây dựng mới một số chợ; nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống chợ khu vực nông thôn theo hướng văn minh, từng bước hiện đại. Ưu tiên đầu tư phát triển các chợ trung tâm thành phố, trung tâm huyện, gắn với văn hóa truyền thống, chợ ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc. Chuyển đổi mô hình quản lý, xã hội hóa đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác một số chợ có điều kiện thu hút khu vực ngoài công lập vào đầu tư.

- Phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa; đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng, nhất là các dịch vụ ngân hàng số, các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Thu hút đầu tư phát triển hệ thống phân phối xanh. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu hàng hóa. Hỗ trợ các bên tham gia chuỗi liên kết dọc và liên kết ngang giữa các nhà sản xuất, nhà phân phối và nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ. Chủ động, tích cực xúc tiến thương mại, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của Tuyên Quang. Phát triển cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí và các loại hình dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Phát triển khu logistics; thu hút đầu tư xây dựng hệ thống kho tổng hợp, kho chuyên dụng, kho lạnh gắn với chuỗi cung ứng tại các đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn. Thu hút đầu tư phát triển hệ thống kinh doanh xăng dầu, khí đốt, trạm sạc điện,... và xây dựng mạng lưới cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn các huyện và thành phố. Thu hút đầu tư xây dựng mới các cơ sở chiết nạp khí hóa lỏng (LPG) có quy mô công nghiệp. Thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ.

c) Phát triển thủy sản:

Phát triển vùng nuôi cá trên các hồ thủy điện, sông, suối có yếu tố phù hợp, thuận lợi gắn với việc áp dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường để tạo ra sản phẩm có chất lượng, giá trị cao, bền vững.

d) Văn hóa, thể thao:

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; phát triển văn hóa gắn với thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách về

hưởng thụ văn hóa và chênh lệch vùng miền. Gắn phát triển văn hóa, bảo tồn di sản văn hóa với phát triển du lịch; quan tâm bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử cách mạng, di sản văn hóa của các dân tộc; lập hồ sơ khoa học Khu di sản thiên nhiên Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn) - Na Hang (tỉnh Tuyên Quang) trình cấp có thẩm quyền đề nghị UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Phát triển mạnh phong trào thể thao quần chúng; đầu tư phát triển các môn thể thao thế mạnh của tỉnh.

đ) Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp:

- Đưa chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh phát triển vượt bậc, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hội nhập quốc tế sâu rộng và chuyển đổi số. Nâng cao hơn nữa chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học, chất lượng giáo dục đại trà; chú trọng giáo dục mũi nhọn, phấn đấu có học sinh tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia, dự thi Olympic quốc tế. Phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới trường ngoài công lập, mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú; nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc học sinh người dân tộc thiểu số, góp phần tạo nguồn cán bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi; nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Tân Trào đáp ứng trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Hình thành và phát triển hệ thống trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật phát triển bản thân, hòa nhập, đóng góp cho cộng đồng, đảm bảo quyền học tập bình đẳng, chất lượng và phù hợp với đặc điểm, khả năng của người khuyết tật.

e) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Nâng cao sức khỏe nhân dân cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng sống. Phấn đấu tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) còn dưới 16%; 100% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã; duy trì mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế cho 100% người dân; 95% người dân

được quản lý, theo dõi sức khỏe bằng hồ sơ sức khỏe điện tử. Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và công tác y tế dự phòng. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập.

g) An sinh xã hội và trợ giúp xã hội:

Bảo đảm an sinh xã hội toàn dân và cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản; chú trọng tạo việc làm, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập và thụ hưởng các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin và truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của Nhân dân; cải thiện mức sống vật chất, tinh thần của các đối tượng bảo trợ xã hội. Quản lý và thực hiện đúng, đủ, kịp thời, công bằng chế độ ưu đãi đối với người có công, chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng cần trợ giúp theo quy định.

h) Thông tin và truyền thông:

Phát triển bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có độ bao phủ rộng, chất lượng ngày càng cao, chi phí tiếp cận dịch vụ hợp lý; đầu tư, hoàn thiện hệ thống hạ tầng thông tin bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm theo lộ trình phù hợp. Xây dựng ngành báo chí chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại. Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ bưu chính, chuyển phát, giảm bán kính tiếp cận dịch vụ bưu chính, chuyển phát. Tăng tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet.

i) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các mô hình tiến bộ khoa học kỹ thuật mới và tiên tiến, ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhằm khai thác hiệu quả và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương. Đề xuất và thực hiện các nhiệm vụ khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thuộc các chương trình trọng điểm cấp quốc gia, tập trung vào các nội dung về phát triển kinh tế, sản xuất, đời sống, thích ứng với biến đổi khí hậu, năng lượng tái tạo, nâng cao giá trị hàng hóa có thế mạnh của tỉnh, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo,…

- Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ; phát triển nền tảng và tăng cường liên kết trong mạng lưới đổi mới sáng tạo; tiếp thu, làm chủ, chuyển

giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

k) Triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:

Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

l) Quốc phòng, an ninh:

- Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực, thế trận quốc phòng an ninh; củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đầu tư, hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu.

- Xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thế trận quốc phòng toàn dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Triển khai quyết liệt các biện pháp đấu tranh, ngăn chặn, làm giảm các loại tội phạm và vi phạm pháp luật. Đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Đầu tư xây dựng thành phố Tuyên Quang đạt đô thị loại I trực thuộc tỉnh, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Tuyên Quang và trở thành đô thị loại I vào năm 2030; có vai trò là một trung tâm phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ; là trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục, đào tạo, logistics, du lịch của tỉnh; là vùng sản xuất công nghiệp chế biến, công nghệ cao.

- Đầu tư xây dựng 04 đô thị: Sơn Dương (huyện Sơn Dương), Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa), Tân Yên (huyện Hàm Yên) và Na Hang (huyện Na Hang) đạt tiêu chí đô thị loại IV; 19 đô thị: Lăng Can, Thượng Lâm, Phúc Sơn (huyện Lâm

Bình), Đà Vị, Yên Hoa (huyện Na Hang), Hòa Phú, Kim Bình, Trung Hà, Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa), Phù Lưu, Thái Sơn (huyện Hàm Yên), Yên Sơn, Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn (huyện Yên Sơn), Hồng Lạc, Sơn Nam, Tân Trào (huyện Sơn Dương) đạt đô thị loại V.

- Đầu tư các khu đô thị đồng bộ với các khu chức năng thương mại, dịch vụ, khu nhà ở, công trình hạ tầng xã hội và các công trình chức năng khác. Nghiên cứu, đề xuất đầu tư xây dựng khu trung tâm hành chính mới của Tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng

a) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

- Đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo đủ điều kiện, đạt tiêu chuẩn theo quy định để thu hút đầu tư, tăng tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thành lập.

- Thu hút đầu tư khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang; đầu tư, xây dựng mới khu công nghiệp Nhữ Khê - Đội Cấn (khu công nghiệp dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ), huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang; khu công nghiệp Tam Đa, huyện Sơn Dương. Nghiên cứu đưa khu công nghiệp Sơn Nam ra khỏi phương án phát triển khu công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh và thành lập cụm công nghiệp Sơn Nam khi bảo đảm cơ sở pháp lý, đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thành lập một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới.

- Phát triển, mở rộng các khu công nghiệp đã thành lập và thu hút đầu tư, xây dựng mới thêm một số khu công nghiệp khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III)

b) Khu du lịch:

Đầu tư xây dựng, phát triển khu du lịch quốc gia theo quy hoạch được phê duyệt. Thu hút, đầu tư xây dựng, phát triển khu du lịch mới tại các khu vực có tiềm

năng tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Định hướng phát triển du lịch bao gồm 04 vùng:

- Vùng 1 - Thành phố Tuyên Quang và vùng phụ cận: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, lễ hội, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch vui chơi giải trí cao cấp, mua sắm, thưởng thức nghệ thuật, hội nghị, hội thảo,...

- Vùng 2 - Khu vực huyện Sơn Dương và phía Đông của huyện Yên Sơn và huyện Chiêm Hóa: Phát triển sản phẩm du lịch lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái tại Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, các điểm di tích lịch sử, văn hóa của vùng,...

- Vùng 3 - Khu vực huyện Na Hang, huyện Lâm Bình: Phát triển du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan, văn hóa, thể thao, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, cộng đồng,...

- Vùng 4 - Khu vực huyện Hàm Yên và phía Tây của các huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa: Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan, du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, cộng đồng,...

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

c) Khu nghiên cứu, đào tạo:

Đầu tư xây dựng khu đào tạo tại thành phố Tuyên Quang và các huyện trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; xây dựng các cơ sở nghiên cứu, hoạt động khoa học công nghệ tại thành phố Tuyên Quang và các huyện.

d) Khu thể dục, thể thao:

- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình thể dục thể thao, khu luyện tập thể dục thể thao tại các huyện, thành phố phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch khác có liên quan và quy định của pháp luật. Xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh, gồm: Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động tỉnh, Khu thể thao dưới nước, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ khác.

- Đầu tư xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng, thương mại, vui chơi, giải trí, thể thao, khu đô thị sinh thái cao cấp, sân gôn tại các huyện và thành phố Tuyên Quang. Thu hút đầu tư phát triển các khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân gôn mới tại các huyện và thành phố Tuyên Quang khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030.

đ) Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh:

- Tiếp tục triển khai xây dựng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào trở thành trung tâm giáo dục lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch của cả nước; tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, trong đó tập trung bảo tồn địa hình, cảnh quan thiên nhiên gắn với các di tích và địa điểm di tích,…

- Bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và phát huy giá trị các khu bảo tồn: Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; các khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Kim Bình, Đá Bàn; thiết lập các hành lang đa dạng sinh học.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

e) Phương án tổ chức không gian khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư:

- Đầu tư xây dựng, phát triển khu dân cư nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp và bảo đảm chủ động phòng, chống thiên tai. Di dời các khu dân cư ở vùng khó khăn, vùng thường xuyên bị thiên tai hoặc có nguy cơ cao xảy ra sạt lở, lũ quét về khu quy hoạch mới. Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã. Phát triển khu dân cư nông thôn phù hợp với điều kiện và đặc trưng văn hóa, tập quán của từng khu vực.

- Phát triển các trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông

thôn; phát triển khu dân cư nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Kết hợp không gian văn hóa truyền thống của địa phương với thiết chế văn hóa, xã hội, xây dựng đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển không gian văn hóa nông thôn, các làng nghề kết hợp với phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

- Phương án tổ chức không gian phát triển các vùng sản xuất tập trung nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:

+ Vùng sản xuất lúa tập trung: Tập trung phát triển vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa và Hàm Yên.

+ Vùng sản xuất ngô tập trung tại các huyện Chiêm Hóa, Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên.

+ Vùng trồng chè tại các huyện Sơn Dương, Hàm Yên, Yên Sơn, Na Hang. Vùng trồng cây ăn quả tại các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hóa và vùng thâm canh mía tại một số huyện,…

+ Vùng trồng cây dược liệu tập trung tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Sơn Dương và Hàm Yên.

+ Phân bố không gian các vùng chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo quy mô trang trại, gia trại, tập trung tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và một số xã thuộc các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa. Phát triển chăn nuôi các giống lợn, gia cầm bản địa, dê có giá trị kinh tế cao tại các huyện Na Hang, Lâm Bình và một số xã của các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Sơn Dương. Phát triển đàn gia cầm quy mô trang trại, gia trại tập trung tại các huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương. Thu hút đầu tư phát triển hình thành vùng chăn nuôi bò sữa và nuôi lợn công nghệ cao.

+ Phân bố không gian vùng nuôi thủy sản: Tập trung phát triển vùng nuôi cá ứng dụng công nghệ cao trên các hồ thủy điện.

+ Phương án phát triển vùng lâm nghiệp: Duy trì tổng diện tích rừng sản xuất khoảng 260 nghìn ha tại các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó phát triển rừng gỗ lớn trên 89 nghìn ha.

+ Phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị khác phù hợp với điều kiện của địa phương.

g) Khu quân sự, an ninh:

- Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, bố trí các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng và hoạt động của quân đội, thực hiện tốt công tác động viên quốc phòng. Nghiên cứu, đề xuất đầu tư xây dựng cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tại địa điểm mới.

- Phân bổ đất quốc phòng, đất an ninh và phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xây dựng hệ thống công trình quốc phòng, an ninh sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc.

h) Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực:

- Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn:

+ Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của Chính phủ về khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.

+ Về phát triển cơ sở hạ tầng: Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa, nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn, kết nối liên thông mạng lưới giao thông nông thôn với các trục đường tỉnh, quốc lộ; xây dựng mới, kiên cố hóa công trình thủy lợi; đầu tư, thu hút các nguồn vốn xây dựng, mở rộng hệ thống cấp nước sạch; đầu tư cải tạo, nâng cao độ tin cậy hệ thống điện.

+ Về thực thi chính sách và phát triển kinh tế: Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách khác dành cho đối tượng thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến khích sản xuất, phổ biến tri thức kinh doanh, kỹ thuật, hình thành chuỗi liên kết phát triển kinh tế bền vững với các vùng động lực của tỉnh, các thị trường ngoài tỉnh. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi tín dụng dành cho các đối tượng thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

+ Về phát triển văn hóa, xã hội: Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám chữa bệnh; nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng giáo dục các cấp; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội: bảo hiểm, y tế, giáo dục và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác dành cho các đối tượng thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, đào tạo nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn phát huy giá trị bản sắc dân tộc.

- Phương án phát triển khu vực có vai trò động lực:

+ Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị trên Hành lang kinh tế quốc gia: Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang - Bắc Kạn - Cao Bằng.

+ Vùng thành phố Tuyên Quang và phía Nam huyện Yên Sơn: Phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

+ Vùng huyện Sơn Dương: Tập trung phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch.

+ Vùng huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa: Tập trung phát triển du lịch, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, thúc đẩy đô thị hóa.

+ Vùng trọng điểm kinh tế tại khu vực phía Nam huyện Hàm Yên: Phát triển công nghiệp và nông lâm nghiệp.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia:

Phát triển hạ tầng giao thông vận tải quốc gia trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh là giao điểm quan trọng nối liền các tỉnh vùng Đông Bắc với các tỉnh vùng Tây bắc, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giao thông quốc gia trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch theo quy định.

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh:

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, hướng tới hiện đại, có tính kết nối cao, tiếp cận hệ thống giao thông đô thị thông minh, trong đó ưu tiên tập trung phát triển hệ thống

giao thông đối ngoại, các trục đường chính đô thị để kết nối với các tỉnh và các trung tâm kinh tế lớn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Cải tạo, nâng cấp để năng lực của mạng lưới đường bộ, đường thủy đáp ứng nhu cầu vận tải. Tập trung nâng cao tốc độ khai thác trên các tuyến đường bộ chính, tối ưu mạng lưới hạ tầng giao thông để rút ngắn hơn nữa thời gian tiếp cận đến các đô thị, khu chức năng trong tỉnh, các tỉnh lân cận và tiếp cận mạng lưới đường bộ cao tốc, cảng hàng không trong vùng. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cảng, bến thủy nội địa, bến khách để phát huy tối đa tiềm năng kinh tế trên các vùng hồ thủy điện, tuyến sông.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải, nghiên cứu, đầu tư xây dựng Sân bay chuyên dùng và thủy phi cơ tại huyện Na Hang. Sau năm 2030, nghiên cứu, đề xuất đầu tư cảng hàng không tại huyện Hàm Yên.

(Chi tiết tại Phụ lục VI, VII)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Nguồn phát điện: Phát triển các dự án năng lượng theo tiềm năng của địa phương; thu hút đầu tư các dự án thủy điện, điện sinh khối, năng lượng tái tạo phù hợp điều kiện thực tế, nhu cầu của Tỉnh và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

b) Đầu tư xây dựng mạng lưới cấp điện trên địa bàn tỉnh:

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các trạm, tuyến đường dây, công trình điện lực 500kV, 220kV cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, nâng cao độ tin cậy của mạng lưới điện đảm bảo đồng bộ, đủ năng lực cấp điện cho nhu cầu sử dụng của các phụ tải trong tỉnh, bao gồm: Lưới điện 220kV, lưới điện 110kV, lưới điện truyền tải và phân phối trung và hạ áp.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

a) Duy trì hoạt động hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện tại; phát triển thêm các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại

huyện, thành phố để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã hội về dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ.

b) Phát triển mới các trạm thu, phát sóng (BTS) 4G, 5G đáp ứng nhu cầu, đảm bảo cung cấp dịch vụ cho mọi người dân. Tập trung ưu tiên phát triển trạm thu, phát sóng 5G tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp và các địa điểm du lịch. Phát triển hạ tầng mạng cáp viễn thông phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, thực hiện ngầm hóa mạng cáp viễn thông khu vực đô thị trên toàn tỉnh; xây dựng cột treo cáp viễn thông phù hợp với điều kiện từng khu vực.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi:

- Duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình thủy lợi hiện có; đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp sửa chữa, các công trình thủy lợi theo hệ thống, bảo đảm tính đồng bộ khép kín, phục vụ đa mục tiêu, chủ động cấp thoát nước trong điều kiện tác động của biến đổi khí hậu tại các lưu vực sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy.

- Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đê trọng yếu và các hồ thủy lợi của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

b) Phương án phát triển cấp nước:

- Cấp nước đô thị, điểm dân cư tập trung: Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy nước đảm bảo 100% dân cư đô thị được cấp nước sạch.

- Hệ thống cấp nước nông thôn: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt cho vùng nông thôn, nâng tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 98%.

- Hệ thống cấp nước cho sản xuất công nghiệp: Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước đảm bảo cấp đủ nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

a) Khu xử lý chất thải:

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, nâng cao năng lực tiếp nhận, xử lý các khu xử lý chất thải cấp tỉnh, khu xử lý, bãi rác tại các huyện, thành phố. Đầu tư công nghệ xử lý chất thải phù hợp, hiện đại. Thu hút khu vực ngoài công lập đầu tư, tham gia thu gom, xử lý chất thải.

b) Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng:

Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp, cải tạo các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Nghiên cứu, thực hiện di dời các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch:

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình văn hóa đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa, tổ chức sự kiện, hoạt động văn hóa, du lịch của tỉnh. Đầu tư cơ sở hạ tầng, phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc. Đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa đáp ứng mục tiêu trở thành trung tâm nghiên cứu, học tập văn hóa lịch sử cách mạng, giáo dục của tỉnh, vùng và cả nước.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thể dục thể thao cấp tỉnh và trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu luyện tập, thi đấu. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng thể dục thể thao tại các huyện, thành phố.

- Đầu tư xây dựng, phát triển các khu du lịch; khu vực có tiềm năng du lịch; các khu dịch vụ tổng hợp, thương mại, vui chơi, giải trí, thể thao, sân gôn.

(Chi tiết tại Phụ lục XI, XIII, XIV)

b) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo:

- Giáo dục mầm non, phổ thông, chuyên biệt: Tiếp tục sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; xây dựng, sửa

chữa, nâng cấp các trường trung học phổ thông tại các huyện và thành phố Tuyên Quang. Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; thu hút đầu tư xây dựng phát triển trường mầm non, trường phổ thông ngoài công lập. Tập trung nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị cho các trường học đáp ứng tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia. Hình thành hệ thống giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập.

- Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên: Đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng và tăng quy mô, năng lực đào tạo nghề. Mở rộng, xây dựng các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập, nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời của mọi tầng lớp nhân dân.

- Giáo dục đại học: Đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

c) Phương án phát triển hạ tầng y tế:

- Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế, đơn vị sự nghiệp y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện đảm bảo đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe của Nhân dân.

- Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đa dạng hóa dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của Nhân dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

d) Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội, trợ giúp xã hội

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội, an sinh xã hội công lập đủ năng lực, quy mô, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng cần trợ giúp; chữa trị, phục hồi cho người khuyết tật; nâng cao chất lượng, hiệu quả

công tác cai nghiện ma túy; nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ về trợ giúp xã hội, an sinh xã hội của Nhân dân. Thu hút đầu tư phát triển cơ sở trợ giúp xã hội, an sinh xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

đ) Phương án phát triển hạ tầng thương mại, xăng dầu, khí đốt

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo mở rộng, xây mới và ổn định hoạt động mạng lưới chợ; cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng và vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Xã hội hóa đầu tư các chợ trên địa bàn tỉnh.

- Thu hút đầu tư, hình thành hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Đầu tư xây dựng tổng kho xăng dầu, cơ sở chiết nạp khí có quy mô công nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

e) Phương án phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của các tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đảm bảo thực hiện các chức năng nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ. Xây dựng cơ sở hạ tầng trung tâm ươm tạo công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển các cơ sở nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số. Đầu tư phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

VI. PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

Đảm bảo bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, gắn với phát triển bền vững theo hướng thích nghi và chống biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 586.795 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 532.720 ha.

- Đất phi nông nghiệp 51.830 ha.

- Đất chưa sử dụng còn 2.245 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030

Thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Chuyển đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

a) Vùng liên huyện phía Nam tỉnh Tuyên Quang, gồm huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương. Định hướng phát triển trọng tâm: Kinh tế đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

b) Vùng liên huyện phía Bắc tỉnh Tuyên Quang, gồm các huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang và Lâm Bình. Định hướng phát triển trọng tâm: Nông nghiệp chất lượng cao, lâm nghiệp, dịch vụ, du lịch và công nghiệp chế biến nông lâm sản.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

a) Vùng huyện Lâm Bình: Đầu tư, xây dựng đơn vị hành chính Lăng Can đạt đô thị loại V; các đơn vị hành chính Thượng Lâm, Phúc Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V; đầu tư xây dựng đơn vị hành chính Khuôn Hà theo tiêu chí đô thị loại V. Định hướng phát triển trọng tâm: Là trung tâm du lịch sinh thái, văn hóa, thể thao, cộng đồng, trải nghiệm của tỉnh Tuyên Quang. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ

tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

b) Vùng huyện Na Hang: Đầu tư, xây dựng đô thị Na Hang đạt đô thị loại IV; các đơn vị hành chính Đà Vị, Yên Hoa đạt tiêu chí đô thị loại V; đầu tư xây dựng đơn vị hành chính Hồng Thái theo tiêu chí đô thị loại V. Định hướng phát triển trọng tâm: Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, trải nghiệm, cộng đồng và nông nghiệp hữu cơ. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

c) Vùng huyện Chiêm Hóa: Đầu tư, xây dựng đô thị Vĩnh Lộc đạt đô thị loại IV; các đơn vị hành chính Hòa Phú, Kim Bình, Trung Hà, Ngọc Hội đạt tiêu chí đô thị loại V. Định hướng phát triển trọng tâm: Phát triển lâm nghiệp tập trung quy mô lớn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

d) Vùng huyện Hàm Yên: Đầu tư, xây dựng đô thị Tân Yên đạt đô thị loại IV; các đơn vị hành chính Thái Sơn, Phù Lưu đạt tiêu chí đô thị loại V. Định hướng phát triển trọng tâm: Là vùng phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, du lịch, dịch vụ, công nghiệp và xây dựng nông thôn mới; đảm bảo môi trường sinh thái, nguồn nước, an sinh xã hội và quốc phòng an ninh. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

đ) Vùng huyện Yên Sơn: Đầu tư, xây dựng đơn vị hành chính Yên Sơn đạt đô thị loại V; các đơn vị hành chính Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V. Định hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế các xã vùng ven đô thị liên kết với thành phố Tuyên Quang. Phát triển công nghiệp, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, ưu tiên thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp lĩnh vực chế biến chế tạo. Hình thành các khu nông nghiệp, lâm nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến, chuỗi giá trị và thị trường tiêu thụ. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

e) Vùng huyện Sơn Dương: Đầu tư, xây dựng đô thị Sơn Dương đạt đô thị loại IV; các đơn vị hành chính Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào đạt tiêu chí đô thị loại V. Định hướng phát triển trọng tâm: Phát triển công nghiệp theo hướng sản xuất quy mô lớn; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; ưu tiên thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp lĩnh vực chế biến chế tạo; phát triển du lịch lịch sử, văn hóa, sinh thái, trải nghiệm chất lượng cao; hình thành các vùng nông nghiệp, lâm nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Tuyên Quang theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

- Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của Vườn quốc gia Tam Đảo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; các khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Kim Bình, Đá Bàn; vùng bảo vệ I của các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh; các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy nước, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh; khu dân cư tập trung nội thành của thành phố Tuyên Quang.

- Vùng hạn chế phát thải bao gồm: Phân khu hành chính - dịch vụ, vùng đệm của Vườn quốc gia Tam Đảo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung của các đô thị loại V, loại IV.

- Vùng khác: Là các vùng không gian còn lại của tỉnh ngoài vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tập trung bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với sử dụng bền vững, phát huy giá trị Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, các khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Kim Bình, Đá Bàn; thiết lập các hành lang đa dạng sinh học; bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã nguy cấp, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen; đánh giá, phát huy lợi ích của đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững. Kiểm soát tốt các hoạt động gây tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học.

3. Quan trắc tài nguyên và môi trường

Từng bước xây dựng, hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường địa phương. Đầu tư nguồn lực nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ và nhân lực nhằm nâng cao chất lượng công tác quan trắc tài nguyên và môi trường đảm bảo cung cấp đủ cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh.

4. Phương án quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững ba loại rừng

a) Rừng đặc dụng: Bảo vệ và quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có theo các phương án quản lý rừng bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Kết hợp hài hòa giữa bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng với phát huy giá trị cảnh quan, tài nguyên rừng và phát triển du lịch sinh thái.

b) Rừng phòng hộ: Bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; bảo vệ, phát triển bền vững rừng phòng hộ đầu nguồn các sông lớn, hồ thủy điện, thủy lợi và đảm bảo các chức năng khác của rừng phòng hộ.

c) Rừng sản xuất:

- Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Nghiên cứu, phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng trồng theo quy định. Tăng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

- Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tạo nguồn thu cho phát triển rừng bền vững. Thực hiện tốt chính sách khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng.

5. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

- Khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản: Tiếp tục khoanh định, thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ 330 khu vực mỏ, trong đó có 26 điểm mỏ kim loại, khoáng sản nhiên liệu - than, quặng barit; 42 mỏ cát sỏi, 54 mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng, 208 mỏ đất san lấp. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thăm dò, phê duyệt trữ lượng; duy trì hoạt động sản xuất của các mỏ đang còn hiệu lực giấy phép; tăng cường đầu tư chế biến sâu, nâng cao hệ số thu hồi, chất lượng và giá trị sản phẩm; sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường. Đối với nhu cầu sử dụng đất công trình phụ trợ mỏ thực hiện cấp, điều chỉnh theo quy mô mỏ và quy định hiện hành; cấp phép khai thác, quản lý khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng phù hợp với nhu cầu địa phương, tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản nhưng chưa khai thác, cấm khai thác, cần bảo vệ theo từng loại khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

6. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước:

Tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang được phân thành 03 vùng chính, gồm:

- Lưu vực sông Lô: Diện tích 193.980 ha, bao gồm thành phố Tuyên Quang, huyện Hàm Yên, và phần lưu vực trên địa bàn các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa.

- Lưu vực sông Gâm: Diện tích 310.650 ha, bao gồm huyện Na Hang, huyện Lâm Bình, và phần lưu vực trên địa bàn các huyện Chiêm Hóa, Yên Sơn.

- Vùng lưu vực sông Phó Đáy: Diện tích 82.102 ha, bao gồm phần diện tích trên địa bàn các huyện Yên Sơn, Sơn Dương.

b) Phân bổ tài nguyên nước:

Phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự ưu tiên: (1) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp; (3) Đảm bảo cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản; (4) Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển du lịch - dịch vụ; (5) Đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện, phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

c) Bảo vệ tài nguyên nước:

Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra:

Xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp cho các lưu vực sông thuộc tỉnh; quan trắc, dự báo, thông báo kịp thời về mưa, lũ trong phạm vi của tỉnh; bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông; rà soát các công trình hồ chứa nước, đập dâng đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp; củng cố các tuyến đê, kè, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

7. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai:

- Phân vùng khu vực xói lở bờ sông: Khu vực xói lở bờ sông Lô đoạn qua các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang; khu vực xói lở bờ sông Gâm đoạn qua huyện Chiêm Hóa; khu vực xói lở bờ sông Phó Đáy đoạn qua các huyện Yên Sơn, Sơn Dương.

- Phân vùng trượt lở đất đá tại các huyện, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Củng cố, tu sửa, tu bổ và xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm "bốn tại chỗ".

- Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai, rừng đặc dụng, nhất là vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở, lũ quét và bố trí khu tái định cư để nhân dân ổn định đời sống, phát triển sản xuất.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai:

- Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang gồm lưu vực sông Lô, sông Gâm và sông Phó Đáy theo quy định hiện hành.

- Cải tạo tuyến đê hữu, tả sông Lô; xây dựng hệ thống kè bờ sông, suối bảo vệ đất nông nghiệp, khu hành chính, khu dân cư, tạo cảnh quan môi trường.

- Cứng hóa mặt đê và kè bảo vệ bảo đảm yêu cầu chống lũ, kết hợp làm đường giao thông; xử lý cấp bách sạt lở, nứt dọc chân đê; xử lý sạt lở bờ sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy.

IX. DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

X. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án phát triển, đào tạo, nguồn nhân lực: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng và giáo dục nghề nghiệp; xây dựng Đề án việc làm trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

b) Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề; triển khai đào tạo nghề theo hình thức đặt hàng; hỗ trợ đào tạo doanh nhân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Thực hiện phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương. Đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu xử lý chất thải; thiết lập, vận hành có hiệu quả hệ thống đơn vị thu gom chất thải; xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư bảo vệ môi trường. Đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường, hệ thống quan trắc môi trường; thu thập, kết nối, phân tích, sử dụng có hiệu quả thông tin về môi trường. Nghiên cứu, từng bước thực hiện di chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực thành phố Tuyên Quang. Xây dựng, kiện toàn,

củng cố năng lực hệ thống cơ quan, đơn vị bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

b) Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh; hỗ trợ tạo lập và phát triển quyền sở hữu công nghiệp, chỉ dẫn địa lý.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tích cực kết nối với các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, trong nước và nước ngoài để xúc tiến đầu tư, thương mại; tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội; đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng chuyển đổi số; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện quy hoạch.

b) Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Điều 45 Luật Quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

c) Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

d) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định.

XI. HỆ THỐNG BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIV kèm theo.

Điều 2.

1. Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư dự án bảo đảm phù hợp với tiến độ, điều kiện thực tiễn, yêu cầu phát triển của Tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

Điều 3.

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017.

c) Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển và theo quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

d) Tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

đ) Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nếu có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn thì khẩn trương có giải pháp xử lý để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân có liên quan; kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về (i) tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy

hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này; (ii) nội dung tiếp thu, giải trình đối với ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư liên quan đến việc đưa khu công nghiệp Sơn Nam ra khỏi phương án phát triển khu công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh và thành lập cụm công nghiệp Sơn Nam, bảo đảm sự đồng thuận, quyền, lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư và không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện, khiếu nại trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 4. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Thời kỳ 2021 - 2030		Tầm nhìn đến năm 2050
			Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
I	**Các đô thị đến năm 2020**				
1	Thành phố Tuyên Quang	III	II	I	I
2	Đô thị Sơn Dương (huyện Sơn Dương)	V	IV	IV	III
3	Đô thị Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa)	V	IV	IV	III
4	Đô thị Na Hang (huyện Na Hang)	V	Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV	IV	III
5	Đô thị Tân Yên mở rộng (huyện Hàm Yên)	V	Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV	IV	III
II	**Các đô thị hình thành trong thời kỳ quy hoạch**				
1	Đô thị Yên Sơn (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	V	Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV	III

STT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Thời kỳ 2021 - 2030		Tầm nhìn đến năm 2050
			Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
2	Đô thị Lăng Can (huyện Lâm Bình)	Chưa là đô thị	V	Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV	III
3	Đô thị Mỹ Bằng (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	V	V	IV
4	Đô thị Phù Lưu (huyện Hàm Yên)	Chưa là đô thị	V	V	IV
5	Đô thị Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa)	Chưa là đô thị	V	V	IV
6	Đô thị Hồng Lạc (huyện Sơn Dương)	Chưa là đô thị	V	V	IV
7	Đô thị Sơn Nam (huyện Sơn Dương)	Chưa là đô thị	V	V	IV
8	Đô thị Trung Môn (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	V	V	IV
9	Đô thị Thượng Lâm (huyện Lâm Bình)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
10	Đô thị Phúc Sơn (huyện Lâm Bình)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
11	Đô thị Đà Vị (huyện Na Hang)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV

STT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Thời kỳ 2021 - 2030		Tầm nhìn đến năm 2050
			Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
12	Đô thị Yên Hoa (huyện Na Hang)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
13	Đô thị Kim Bình (huyện Chiêm Hóa)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
14	Đô thị Trung Hà (huyện Chiêm Hóa)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
15	Đô thị Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
16	Đô thị Thái Sơn (huyện Hàm Yên)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
17	Đô thị Xuân Vân (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
18	Đô thị Trung Sơn (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
19	Đô thị Tân Trào (huyện Sơn Dương)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV

STT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Thời kỳ 2021 - 2030		Tầm nhìn đến năm 2050
			Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
III	**Các đô thị hình thành sau năm 2030**				
1	Đô thị Khuôn Hà (huyện Lâm Bình)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V
2	Đô thị Hồng Thái (huyện Na Hang)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	**Các khu công nghiệp phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022**	**320**		
1	KCN Long Bình An	170	Thành phố Tuyên Quang	Đã thành lập
2	KCN Nhữ Khê - Đội Cấn (KCN bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	75	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn	Thành lập mới
3	KCN Tam Đa	75	Huyện Sơn Dương	Thành lập mới
II	**Dự kiến mở rộng các khu công nghiệp đã thành lập, thành lập mới các khu công nghiệp khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất**			
1	KCN Tân Long		Thành phố Tuyên Quang	Thành lập mới
2	KCN Nhữ Khê		Huyện Yên Sơn	Thành lập mới
3	KCN Nam Sơn Dương		Huyện Sơn Dương	Thành lập mới
4	KCN Thái Sơn - Thành Long		Huyện Hàm Yên	Thành lập mới

Ghi chú: Quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
I	**Các cụm công nghiệp đã được thành lập**		
1	CCN Phúc Ứng	75,0	Huyện Sơn Dương
2	CCN Tân Thành	72,2	Huyện Hàm Yên
3	CCN An Thịnh	75,0	Huyện Chiêm Hóa
4	CCN Khuôn Phươn	20,0	Huyện Na Hang
II	**Cụm công nghiệp đã được thành lập, dự kiến mở rộng**		
	CCN Thắng Quân	58,1	Huyện Yên Sơn
III	**Nghiên cứu thành lập cụm công nghiệp trên diện tích quy hoạch khu công nghiệp cũ**		
	CCN Sơn Nam	50,0	Huyện Sơn Dương
IV	**Các cụm công nghiệp thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030**		
1	CCN An Hòa - Long Bình An	75,0	TP. Tuyên Quang
2	CCN Thái Long - Lưỡng Vượng	50,0	TP. Tuyên Quang
3	CCN Nhữ Khê	40,0	Huyện Yên Sơn
4	CCN Yên Sơn	53,0	Huyện Yên Sơn
5	CCN Trung Môn	30,0	Huyện Yên Sơn
6	CCN Phú Thịnh	35,0	Huyện Yên Sơn
7	CCN Xuân Vân	50,0	Huyện Yên Sơn
8	CCN Ninh Lai - Thiện Kế	75,0	Huyện Sơn Dương
9	CCN Phúc Ứng 2	60,0	Huyện Sơn Dương

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
10	CCN Phúc Ứng 3	40,0	Huyện Sơn Dương
11	CCN Tam Đa	75,0	Huyện Sơn Dương
12	CCN Trung Hòa	25,0	Huyện Chiêm Hóa
13	CCN Xuân Quang	20,0	Huyện Chiêm Hóa
14	CCN Yên Nguyên	30,0	Huyện Chiêm Hóa
15	CCN Đức Ninh	25,0	Huyện Hàm Yên
16	CCN Thái Sơn	30,0	Huyện Hàm Yên
17	CCN Phúc Sơn 1	30,0	Huyện Lâm Bình
18	CCN Phúc Sơn 2	20,0	Huyện Lâm Bình

Ghi chú: Diện tích của từng cụm công nghiệp cụ thể sẽ được xác định chính xác khi lập quy hoạch chi tiết.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU DU LỊCH TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Dự án phục vụ du lịch	Địa điểm
1	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch Quốc gia Tân Trào	Các huyện Sơn Dương, Yên Sơn
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu du lịch sinh thái Đồng Man - Lũng Tẩu,…	Các huyện, thành phố
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các điểm du lịch: Xã Hồng Thái, thác Bản Ba, thác Khuôn Nhòa, thôn Cao Đường, thác Lăn, thác Mạ Héc, soi Tình Húc, hang Gió, hang Khâu Lấu, hồ Hoa Lũng, hồ Khởn,…	Các huyện, thành phố

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU BẢO TỒN, KHU VỰC CẦN ĐƯỢC BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng tối thiểu	Địa điểm
A	**DỰ ÁN DI TÍCH, DANH THẮNG**		
I	**Di tích quốc gia đặc biệt**		
	Lập hồ sơ khoa học Khu di sản thiên nhiên Ba Bể (Bắc Kạn) - Na Hang (Tuyên Quang)	01 khu	Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình
II	**Di tích cấp quốc gia**		
	Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích quốc gia	05 hồ sơ	Các huyện
III	**Di tích, danh thắng cấp tỉnh**		
	Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh	20 di tích	Các huyện
B	**DỰ ÁN CẤP TỈNH LĨNH VỰC VĂN HÓA**		
I	**Lễ hội**		
	Phục dựng lễ hội truyền thống	3 lễ hội	
II	**Di sản văn hóa phi vật thể**		
1	Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị công nhận di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	10 di sản	Các huyện, thành phố
2	Phục dựng di sản văn hóa phi vật thể Lễ Đại phan của dân tộc Sán Dìu	1 di sản	

STT	Danh mục	Số lượng tối thiểu	Địa điểm
3	Phục dựng di sản văn hóa phi vật thể Lễ cấp sắc dân tộc Dao	2 di sản	
III	**Bảo tồn không gian văn hóa truyền thống**		
1	Không gian văn hóa truyền thống Dân tộc Tày, Dao, Cao Lan, Sán Dìu, Mông, Nùng, …		Các huyện, thành phố
2	Xây dựng Làng văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch	7	Các huyện, thành phố

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/ số làn xe)
A	**CAO TỐC, QUỐC LỘ**				
I	**Cao tốc**			**91,6**	
1	Đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (CT.02)	Xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang	Nút giao đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thị xã Phú Thọ	11,6 (địa phận tỉnh Tuyên Quang)	4 làn xe
2	Đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15)	Nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ với QL.2D, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	Huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	80,0 (địa phận tỉnh Tuyên Quang)	4 làn xe
II	**Quốc lộ**			**765,2**	
1	QL.2 (gồm cả đoạn tránh TP. Tuyên Quang)	Xã Đội Bình, huyện Yên Sơn	Xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	90,0	Cấp III, 2-6 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/ số làn xe)
2	QL.37	Đèo Khế, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	Cầu Bỗng, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	64,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
3	QL.2C	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	266,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
4	QL.279	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	Xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	94,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
5	QL.3B	Xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	Xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	71,9	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
6	QL.2D	Giao QL37, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	Xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	84,9	Cấp IV, 2 làn xe
7	QL.280	Xã Thượng Giáp, huyện Na Hang	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	36,0	Cấp IV, 2 làn xe
8	Đường Hồ Chí Minh	Đèo Muồng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	Giao QL.2, xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang	57,0	Cấp III-II, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/ số làn xe)
B	**ĐƯỜNG TỈNH**				
I	**Đường kết nối liên vùng**			**224,3**	
1	Đường kết nối liên vùng Phổ Yên (Thái Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái	Xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	Xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	50,0	Cấp III, 2-4 làn xe
2	Đường kết nối huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang - huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (ĐT.192)	Xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	8,0	Tối thiểu cấp V, 2 làn xe
3	Đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (ĐT.187)	Thành phố Tuyên Quang	Xã Tam Đa, huyện Sơn Dương (giáp huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc)	30,0	Tối thiểu cấp III đồng bằng, quy mô 2 làn xe.
4	Đường Ninh Lai - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai (ĐT.185)	KCN Nam Sơn Dương (KCN Ninh Lai - Thiện Kế) xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	Xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương (giáp xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc)	5,0	Cấp III, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/ số làn xe)
5	Đường kết nối liên vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang	Xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	Xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	50,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.
6	Đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào với Di tích lịch sử ATK Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Đèo De, ranh giới tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang	Giao với QL.2C (Km91+570), xã Tân Trào, huyện Sơn Dương	6,3	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
7	Đường kết nối thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Yên Bái	Thành phố Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn, giáp ranh tỉnh Yên Bái, Phú Thọ	15,0	Cấp III đồng bằng, 2-4 làn xe
8	Đường từ huyện Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn (ĐT.191)	Huyện Hàm Yên	Huyện Na Hang	60,0	Cấp III miền núi, 2-4 làn xe
II	**Đường tỉnh hiện hữu**			**450,0**	
1	ĐT.185	Xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	Giao QL.279, xã Năng Khả, huyện Na Hang	200,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/ số làn xe)
2	ĐT.186	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang	64,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
3	ĐT.188	Giao QL.2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	Xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	129,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
4	ĐT.189	Cầu Bợ, QL.3B	Xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	57,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
III	**Đường tỉnh quy hoạch mới**			**402,2**	
1	Đường Tam Đa - Bình An (ĐT.187)	Xã Tam Đa huyện Sơn Dương - QL.2C	Xã Bình An, huyện Lâm Bình	140,2	Tối thiểu cấp V
2	Đường Bạch Xa - Phù Lưu - Trung Hà - Tân Mỹ (ĐT.190)	Điểm đầu tại Km71 đường Tuyên Quang - Hà Giang (QL.2)	Giao với ĐT.188 tại chân đèo Lai, xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa	35,0	Tối thiểu cấp V
3	Đường Hàm Yên - Chiêm Hóa - Na Hang (ĐT.191)	Đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, huyện Hàm Yên	TT. Na Hang, huyện Na Hang	60,0	Tối thiểu cấp III miền núi

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/ số làn xe)
4	Đường Đà Vị - Hồng Thái - Yên Hoa - Sinh Long (ĐT.192)	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	Xã Sinh Long, huyện Na Hang (tiếp giáp với huyện Bắc Mê tỉnh Hà Giang)	40,0	Tối thiểu cấp V
5	Đường Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành (ĐT.193)	QL.2D xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	QL.37 xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	54,0	Tối thiểu cấp V
6	Đường Hùng Đức - Thái Hòa - Chiêu Yên - Bình Nhân - Linh Phú (ĐT.195)	Điểm đầu tuyến tại xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	Điểm cuối tuyến tại xã Linh Phú, huyện Chiêm Hóa	73,0	Tối thiểu cấp V
IV	**Đường vành đai**			**75,0**	
	Đường vành đai thành phố Tuyên Quang	Hướng tuyến từ nút giao giữa cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và QL.2D đến Suối khoáng Mỹ Lâm, tuyến đi tránh thành phố Tuyên Quang qua Trung tâm huyện Yên Sơn, tiếp tục		75,0	Cấp III, IV đồng bằng và đường đô thị

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/ số làn xe)
		vượt sông Lô tại xã Tân Long, đi theo QL.2C, QL.37, theo đường Hồ Chí Minh qua cầu Bình Ca, đến QL.2 và kết thúc tại điểm ban đầu			

*(*) **Ghi chú:*** Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ CẢNG CẠN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cảng/bến	Sông chính	Địa điểm	Loại, công suất
I	**Cảng cấp quốc gia**			
1	Cảng Tam Sơn	Sông Lô	TP. Tuyên Quang	Hàng hóa, 500.000 tấn/năm
2	Cảng Tuyên Quang	Sông Lô	TP. Tuyên Quang	Hàng hóa, 400.000 tấn/năm
3	Cảng An Hòa	Sông Lô	Huyện Sơn Dương	Hàng hóa, 400.000 tấn/năm
4	Cảng Chiêm Hóa	Sông Gâm	Huyện Chiêm Hóa	Hàng hóa, 200.000 tấn/năm
5	Cảng Na Hang	Sông Gâm	Huyện Na Hang	Hàng hóa, 100.000 tấn/năm
6	Cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Hồ thủy điện Tuyên Quang	Huyện Na Hang	Hàng hóa, 300.000 tấn/năm
7	Cụm cảng khách vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Hồ thủy điện Tuyên Quang	Huyện Na Hang	Cảng khách, 300.000 hành khách/năm
8	Cảng khác	Các sông, hồ trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thành phố Tuyên Quang	600.000 tấn/năm
II	**Bến cấp tỉnh**			
1	Bến thủy nội địa	Sông Lô, sông Gâm, lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	Các huyện, thành phố Tuyên Quang	56 bến

STT	Tên cảng/bến	Sông chính	Địa điểm	Loại, công suất
2	Bến khách ngang sông	Sông Lô, sông Gâm, lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	Các huyện, thành phố Tuyên Quang	39 bến
3	Bến khác	Các sông, hồ trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thành phố Tuyên Quang	
III	**Cảng cạn**			
	Cảng cạn ICD	-	Thành phố Tuyên Quang	20.000-35.000 TEU/năm

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Quy mô công suất dự kiến	Ghi chú
A	**NGUỒN ĐIỆN**	**MW**	
I	**Các dự án đã được quy hoạch trong thời kỳ 2011 - 2020**	**MW**	
1	Thủy điện Suối Ba 1	6,4	Xây dựng mới
2	Thủy điện Suối Ba 2	4,0	Xây dựng mới
3	Thủy điện Khánh Nhật	4,0	Xây dựng mới
4	Thủy điện Thác Giốm	5,4	Xây dựng mới
5	Thủy điện Khuôn Cọ	3,0	Xây dựng mới
6	Thủy điện Hùng Lợi 1	8,0	Xây dựng mới
7	Thủy điện Hùng Lợi 2	3,5	Xây dựng mới
8	Thủy điện Hùng Lợi 3	3,3	Xây dựng mới
II	**Các dự án quy hoạch mới thời kỳ 2021 - 2030**	**MW**	
1	Mở rộng nhà máy thủy điện Tuyên Quang, 01 tổ máy	120	Lắp đặt mới tổ máy
2	Thủy điện Phú Bình	10,0	Xây dựng mới
3	Thủy điện Nậm Vàng	10,5	Xây dựng mới
4	Nhà máy điện sinh khối	100	Xây dựng mới
5	Thủy điện Sông Lô 9	75	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Quy mô công suất dự kiến	Ghi chú
III	**Dự án nguồn điện thực hiện sau năm 2030**	**MW**	
	Các dự án điện mặt trời nối lưới	200	Xây dựng mới
B	**LƯỚI ĐIỆN**		
I	**Lưới điện 500kV**	**MVA**	
1	**Trạm biến áp 500kV**		
	TBA 500kV Tuyên Quang	2x450	Xây dựng mới
2	**Đường dây 500kV**	**kV**	
	Tuyên Quang - Rẽ Lào Cai - Vĩnh Yên	500	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Tuyên Quang
II	**Lưới điện 220kV**		
1	**Trạm biến áp 220kV**	**MVA**	
1.1	TBA 220kV TĐ Yên Sơn	1x125	Xây dựng mới
1.2	TBA 220kV Sơn Dương	2x125	Xây dựng mới
1.3	TBA 220kV Tuyên Quang	2x250	Cải tạo, nâng công suất
1.4	TBA 220kV Thủy điện Sông Lô 9	1x105	Xây dựng mới
2	**Đường dây 220kV**		
2.1	ĐZ 220kV Thủy điện Yên Sơn Chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Thủy điện Tuyên Quang - TBA 220kV Tuyên Quang		Xây mới, đồng bộ Thủy điện Yên Sơn

STT	Tên công trình	Quy mô công suất dự kiến	Ghi chú
2.2	ĐZ 220kV TBA 220kV Sơn Dương chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Tuyên Quang - Đại Từ		Xây mới, đồng bộ TBA 220kV Sơn Dương
2.3	ĐZ 220kV từ TBA 500kV Tuyên Quang đến TBA 220kV Sơn Dương		Xây mới, đấu nối xuất tuyến đồng bộ TBA 500kV Tuyên Quang
2.4	ĐZ 220kV từ TBA 500kV Tuyên Quang đến TBA 220kV Tuyên Quang		Xây mới, đấu nối xuất tuyến đồng bộ TBA 500kV Tuyên Quang
2.5	Nâng tiết diện dây dẫn 220kV Yên Bái đến Tuyên Quang		Cải tạo các ĐZ 220kV hiện có, nâng khả năng tải
2.6	ĐZ 220kV đấu nối từ trạm biến áp 220kV Thủy điện Sông Lô 9 đến đường dây 220kV Tuyên Quang - Thái Nguyên		Xây dựng mới
III	**Lưới điện 110kV**		
1	**TBA 110kV**	**MVA**	
1.1	TBA 110kV Tuyên Quang	2x63	Cải tạo, nâng công suất
1.2	TBA 110kV Gò Trẩu	2x63	Cải tạo, nâng công suất
1.3	TBA 110kV Chiêm Hóa	2x40	Cải tạo, nâng công suất

STT	Tên công trình	Quy mô công suất dự kiến	Ghi chú
1.4	TBA 110kV Sơn Dương	2x40	Cải tạo, nâng công suất
1.5	TBA 110kV Long Bình An	2x63	Cải tạo, nâng công suất
1.6	TBA 110kV Hàm Yên	2x40	Cải tạo, nâng công suất
1.7	TBA 110kV Lâm Bình	2x25	Xây dựng mới và nâng công suất
1.8	TBA 110kV Na Hang	2x25	Xây dựng mới và nâng công suất
1.9	TBA 110kV Tuyên Quang 2	2x40	Xây dựng mới và nâng công suất
1.10	TBA 110kV Vĩnh Thái	2x40	Xây dựng mới và nâng công suất
1.11	TBA 110kV Sơn Nam	1x25+1x40	Xây dựng mới
1.12	TBA 110kV Tân Trào	1x25+1x40	Xây dựng mới và nâng công suất
1.13	TBA 110kV Yên Sơn	1x40+1x63	Xây dựng mới
1.14	TBA 110kV Chiêm Hóa 2	1x40	Xây dựng mới
1.15	TBA 110kV Hồng Lạc	2x40	Xây dựng mới
1.16	TBA 110kV Phú Lâm	2x40	Xây dựng mới
1.17	TBA 110kV Hàm Yên 2	1x40	Xây dựng mới
1.18	TBA 110kV Nhữ Khê	2x40	Xây dựng mới
1.19	TBA 110kV Đội Cấn	2x40	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Quy mô công suất dự kiến	Ghi chú
1.20	TBA 110kV Tam Đa	2x40	Xây dựng mới
1.21	TBA 110kV Thái Sơn	2x63	Xây dựng mới
1.22	TBA 110kV Thành Long	2x63	Xây dựng mới
1.23	TBA 110kV Thủy điện Suối Ba 2	1x16	Xây dựng mới
1.24	TBA 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang	2x63	Xây dựng mới
1.25	TBA 110kV Thủy điện Sông Lô 7	1x15+1x30	Xây dựng mới
2	**Đường dây 110kV**	**Km**	
2.1	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang chuyển tiếp ĐZ Hàm Yên - Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang	36	Xây dựng mới
2.2	ĐZ 110kV TBA 220kV Thủy điện Tuyên Quang - Chợ Đồn	70	Xây dựng mới
2.3	Rẽ nhánh TBA 110kV Lâm Bình	30	Xây dựng mới chuyển tiếp trên ĐZ110kV TĐ Tuyên Quang đi trạm 110kV Na Hang
2.4	Rẽ nhánh TBA 110kV Na Hang	0,15	Xây dựng mới
2.5	Rẽ nhánh TBA 110kV Sông Lô 7	5	Xây dựng mới
2.6	Rẽ nhánh TBA 110kV Tuyên Quang 2	0,2	Xây dựng mới
2.7	Rẽ nhánh TBA 110kV Tân Trào	10	Xây dựng mới
2.8	Rẽ nhánh TBA 110kV Sơn Nam	20	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Quy mô công suất dự kiến	Ghi chú
2.9	Rẽ nhánh TBA 110kV Vĩnh Thái	10	Xây dựng mới
2.10	Đường dây 110kV Chiêm Hóa - Suối Ba 2	7	Xây dựng mới đấu nối thủy điện Suối Ba 1, 2
2.11	Rẽ nhánh TBA 110kV Yên Sơn	0,5	Xây dựng mới
2.12	ĐZ 110kV Chiêm Hóa - Chiêm Hóa 2	15	Xây dựng mới
2.13	ĐZ 110kV Sơn Dương - Sơn Nam	25	Xây dựng mới
2.14	ĐZ 110kV Sơn Nam - Hồng Lạc	30	Xây dựng mới
2.15	ĐZ 110kV Tuyên Quang 2 - Phú Lâm	6	Xây dựng mới
2.16	ĐZ 110kV Phú Lâm - Nhữ Khê	8	Xây dựng mới
2.17	Rẽ nhánh TBA 110kV Hàm Yên 2	1,5	Xây dựng mới
2.18	Rẽ nhánh TBA 110kV Nhữ Khê	15	Xây dựng mới, chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Đội Cấn
2.19	Rẽ nhánh TBA 110kV Đội Cấn	12	Mạch kép TBA 220kV Tuyên Quang - Đội Cấn
2.20	Rẽ nhánh TBA 110kV Tam Đa	5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA Sơn Nam - TBA Hồng Lạc

STT	Tên công trình	Quy mô công suất dự kiến	Ghi chú
2.21	Rẽ nhánh TBA 110kV Thái Sơn	3	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Sinh khối mía đường Tuyên Quang
2.22	Rẽ nhánh TBA 110kV Thành Long	3	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang
2.23	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Xi măng Tân Quang - Bắc Quang	95	Cải tạo, nâng tiết diện dây
2.24	ĐZ 110kV Hàm Yên - Chiêm Hóa	41	Xây dựng mạch 2, cải tạo, nâng tiết diện dây
2.25	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Thủy điện Thác Bà	17,5	Cải tạo, nâng tiết diện dây
2.26	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 220kV Thái Nguyên	100	Cải tạo, nâng tiết diện dây
2.27	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 110kV Tuyên Quang	9,3	Cải tạo, nâng tiết diện dây
2.28	ĐZ 110kV mạch kép đấu nối từ trạm biến áp 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang	10	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Quy mô công suất dự kiến	Ghi chú
C	**TRẠM SẠC ĐIỆN**		
1	Thành phố	Tối thiểu 5 trạm	Lắp đặt mới
2	Các huyện	Tối thiểu 2 trạm/huyện	Lắp đặt mới

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên, loại công trình	Số lượng	Ghi chú
I	**Công trình đê**		
1	Tuyến đê Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên	1	Sửa chữa, nâng cấp
2	Tuyến đê tả sông Lô	1	Nâng cấp
II	**Công trình hồ, đập**		
1	Cao Ngỗi	1	Xây dựng mới
2	Ngòi Là 1	1	Cải tạo, nâng cấp
3	Ngòi Là 2	1	Cải tạo, nâng cấp
4	Hoàng Khai	1	Cải tạo, nâng cấp

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Công trình cấp nước	Công suất dự kiến (*) (m^3/ngày đêm)
I	**Công trình cấp nước đô thị đến năm 2030**	
1	Trạm xử lý nước mặt lấy nước từ nguồn sông Lô	9.500
2	Trạm xử lý nước mặt thành phố Tuyên Quang	5.000
3	Nhà máy xử lý nước mặt sông Lô tại An Tường	20.000
4	Nhà máy nước sạch thị trấn Na Hang	12.500
5	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Tân Yên	5.200
6	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Vĩnh Lộc	5.900
7	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Sơn Dương	7.500
8	Trạm xử lý và cấp nước Yên Hoa	1.800
9	Trạm xử lý và cấp nước Trung Sơn	1.500
10	Trạm xử lý và cấp nước Tân Trào	1.200
11	Trạm xử lý và cấp nước Hồng Lạc	2.000
12	Trạm xử lý và cấp nước Sơn Nam	3.000
13	Trạm xử lý và cấp nước Yên Sơn	3.500
14	Trạm xử lý và cấp nước Mỹ Bằng	3.800
15	Trạm xử lý và cấp nước Lâm Bình	1.800
16	Trạm xử lý và cấp nước Thượng Lâm	1.700
17	Trạm xử lý và cấp nước Hòa Phú	2.000
18	Trạm xử lý và cấp nước Ngọc Hội	2.000
19	Trạm xử lý và cấp nước Trung Hà	2.000
20	Trạm xử lý và cấp nước Kim Bình	2.000

STT	Công trình cấp nước	Công suất dự kiến (*) (m^3/ngày đêm)
21	Trạm xử lý và cấp nước Phúc Sơn	2.000
22	Trạm xử lý và cấp nước Phù Lưu	2.600
23	Trạm xử lý và cấp nước Thái Sơn	2.300
24	Trạm xử lý và cấp nước Xuân Vân	2.800
25	Trạm xử lý và cấp nước Hồng Thái	1.000
26	Trạm xử lý và cấp nước Khuôn Hà	1.000
II	**Công trình cấp nước công nghiệp đến năm 2030**	
1	Nhà máy cấp nước Long Bình An	21.940
2	Trạm cấp nước công nghiệp Nam Sơn Dương	7.500
3	Trạm cấp nước công nghiệp Tam Đa	5.000
4	Trạm cấp nước công nghiệp Thái Sơn	5.000
5	Trạm cấp nước công nghiệp Nhữ Khê	12.000

*(*) **Ghi chú:** Công suất của các dự án, công trình cấp nước thực tế theo hồ sơ thiết kế.*

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU NGHĨA TRANG, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu	Địa điểm	Ghi chú
I	**Khu xử lý chất thải cấp tỉnh**		
1	Khu xử lý chất thải Nhữ Khê	Xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	Mở rộng, nâng công suất
2	Khu xử lý chất thải Phúc Ứng	Xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	Mở rộng, nâng công suất
3	Khu xử lý chất thải Thái Sơn	Xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	Xây dựng mới
II	**Khu xử lý chất thải liên huyện**		
1	Khu xử lý chất thải Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa	Mở rộng, nâng công suất
2	Khu xử lý chất thải Năng Khả	Xã Năng Khả, huyện Na Hang	Xây dựng mới
3	Khu xử lý chất thải Lâm Bình	Xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	Mở rộng, nâng công suất
4	Khu xử lý chất thải Hồng Lạc	Xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương	Xây dựng mới
5	Khu xử lý chất thải Minh Dân	Xã Minh Dân, huyện Hàm Yên	Xây dựng mới
III	**Khu nghĩa trang cấp tỉnh**		
1	Công viên nghĩa trang Thiên Đường	Xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng

STT	Tên khu	Địa điểm	Ghi chú
2	Nghĩa trang Trung Môn	Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	Mở rộng, cải tạo, nâng cấp
3	Nghĩa trang Phúc Yên	Xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng
4	Nghĩa trang Năng Khả	Xã Năng Khả, huyện Na Hang	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng
5	Nghĩa trang huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng
6	Nghĩa trang huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng
7	Nghĩa trang huyện Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VĂN HÓA TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng tối thiểu	Địa điểm
I	**Di tích quốc gia đặc biệt**		
1	Dự án bảo quản tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào	01 di tích	Huyện Sơn Dương
2	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.	01 di tích	Huyện Chiêm Hóa
3	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình	01 khu	Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình
II	**Di tích cấp quốc gia**		
	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	45 di tích	Các huyện
III	**Di tích, danh thắng cấp tỉnh**		
	Tu bổ, tôn tạo di tích cấp tỉnh	05 di tích	Các huyện

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỂ DỤC, THỂ THAO TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh, gồm Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động, Khu thể thao dưới nước, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ khác	Thành phố Tuyên Quang
2	Trung tâm thể dục thể thao thành phố Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang
3	Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương; Khu văn hóa, thể dục thể thao huyện Sơn Dương	Huyện Sơn Dương
4	Khu văn hóa thể thao huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn
5	Khu văn hóa thể thao huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên
6	Sân vận động huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên
7	Khu thể thao, văn hóa huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình
8	Sân vận động trung tâm và Nhà thi đấu huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa
9	Khu thể thao, văn hóa huyện Na Hang	Huyện Na Hang

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ, DỊCH VỤ TỔNG HỢP, NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO SÂN GÔN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
I	**Các khu hình thành mới trong thời kỳ 2021 - 2030**	
1	02 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn
2	01 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Sơn Dương	Huyện Sơn Dương
3	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
4	Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
5	Dự án sân gôn Mỹ Lâm - Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang
6	Khu công viên thể dục, thể thao Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
7	Khu nghỉ dưỡng suối khoáng nóng cao cấp Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
8	Khu đô thị Tân Quang City 1	Thành phố Tuyên Quang
9	Khu đô thị thương mại dịch vụ Trung Việt	Thành phố Tuyên Quang
10	Khu đô thị Tân Hà	Thành phố Tuyên Quang
11	Khu đô thị LUXURY PARK VIEWS	Thành phố Tuyên Quang
12	Khu đô thị Tân Trào	Thành phố Tuyên Quang
13	Chỉnh trang đô thị tổ 9 phường Ỷ La (khu dân cư Quán Hùng)	Thành phố Tuyên Quang
14	Khu nhà ở phường Ỷ La	Thành phố Tuyên Quang

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
15	Chỉnh trang đô thị tổ 6 phường Nông Tiến	Thành phố Tuyên Quang
16	Khu đô thị mới Ỷ La	Thành phố Tuyên Quang
17	Khu nhà ở đô thị Phương Bắc	Thành phố Tuyên Quang
18	Khu đô thị An Phú	Thành phố Tuyên Quang
19	Khu nhà ở Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang
20	Khu đô thị Mimosa	Thành phố Tuyên Quang
21	Khu nhà ở dịch vụ thương mại Phú Lâm	Thành phố Tuyên Quang
22	Khu đô thị tại xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang
23	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Ỷ La	Thành phố Tuyên Quang
24	Khu đô thị tại phường Ỷ La	Thành phố Tuyên Quang
25	Khu đô thị mới Kim Phú	Thành phố Tuyên Quang
26	Khu đô thị Kim Phú	Thành phố Tuyên Quang
27	Khu đô thị dịch vụ và dân cư Nông Tiến	Thành phố Tuyên Quang
28	Dự án Khu đô thị mới bên bờ sông Lô, phường Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang
29	Khu phát triển nhà ở đô thị Tuyên Quang tại phường Tân Hà	Thành phố Tuyên Quang
30	Khu đô thị An Tường Riverside, phường An Tường	Thành phố Tuyên Quang
31	Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
32	Tổ hợp dịch vụ gôn tại phường An Tường	Thành phố Tuyên Quang
33	Tổ hợp sân chơi thông minh - sân tập thể dục thể thao và trung tâm dịch vụ thương mại (family park - Tuyên Quang)	Thành phố Tuyên Quang
34	Trung tâm nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe quốc tế AD tại xã Kim Phú và phường Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
35	Tổ hợp nhà ở xã hội - dịch vụ tại phường Đội Cấn	Thành phố Tuyên Quang

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
36	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Phú Lâm	Thành phố Tuyên Quang
37	Dự án showroom ô tô và cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại xã Lưỡng Vượng	Thành phố Tuyên Quang
38	Khu đô thị phường Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang
39	Khu nhà ở cao cấp Thành Tuyên tại phường Tân Quang	Thành phố Tuyên Quang
40	Khu nhà ở tại tổ 10, phường Nông Tiến.	Thành phố Tuyên Quang
41	Khu đô thị sinh thái tại xã Lưỡng Vượng	Thành phố Tuyên Quang
42	Khu phức hợp sinh thái Tình Húc	Thành phố Tuyên Quang
43	Khu đô thị An Mỹ Hưng, phường Đội Cấn	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn
44	Khu dân cư Phú Mỹ Hưng, xã Kim Phú và xã Hoàng Khai	Thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn
45	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng, và dự án Sân gôn hồ Ngòi Là tại các xã Chân Sơn, Trung Môn, Kim Phú huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang.	Huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang
46	Khu đô thị Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang
47	Khu dân cư sinh thái Phú Mỹ Hưng	Huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang
48	Khu dân cư mới tại xã Trung Môn	Huyện Yên Sơn
49	Khu dân cư Tân Trào	Huyện Yên Sơn
50	Khu dân cư Lý Nhân	Huyện Yên Sơn
51	Khu dân cư xã Trung Môn	Huyện Yên Sơn
52	Khu dân cư sinh thái Mimosa tại xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán	Huyện Yên Sơn

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
53	Khu đô thị sinh thái Sơn Dương, thị trấn Sơn Dương	Huyện Sơn Dương
54	Làng văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào tại xã Tân Trào	Huyện Sơn Dương
55	Khu dân cư tại thị trấn Sơn Dương	Huyện Sơn Dương
56	Khu lâm viên hồ Hoa Lũng, xã Đại Phú	Huyện Sơn Dương
57	Chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn Tân Yên Tân Tiến	Huyện Hàm Yên
58	Chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên
59	Chỉnh trang đô thị tổ dân phố Cầu Mới, thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên
60	Khu dân cư kết hợp khu trưng bầy giới thiệu sản phẩm nông sản xã Phù Lưu	Huyện Hàm Yên
61	Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở (tại vị trí đất trụ sở HĐND và UBND huyện cũ) thị trấn Hàm Yên	Huyện Hàm Yên
62	Khu du lịch, dịch vụ hồ Khởn, xã Thái Sơn	Huyện Hàm Yên
63	Khu dân cư tại tổ dân phố Cầu Mới, thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên
64	Khu đô thị mới tại tổ dân phố Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Chiêm Hóa
65	Khu dân cư và Khu thương mại dịch vụ tại thôn Tụ, xã Phúc Thịnh	Huyện Chiêm Hóa
66	Khu thương mại và du lịch tại trung tâm thị trấn Na Hang	Huyện Na Hang
67	Làng hạnh phúc tại huyện Na Hang	Huyện Na Hang
68	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Na Hang	Các huyện Na Hang, Lâm Bình

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
II	**Dự kiến phát triển các khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất**	
1	01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên
2	03 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Na Hang	Huyện Na Hang
3	04 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình
4	01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng tối thiểu	Ghi chú
A	**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**		
I	**Trường THPT, liên cấp THCS - THPT, liên cấp TH - THCS - THPT công lập**	35	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa và duy trì cơ sở vật chất đảm bảo công tác dạy và học
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú	6	
2	Trường THPT, liên cấp THCS - THPT; liên cấp TH - THCS - THPT	29	
II	Trường THPT, liên cấp THCS - THPT, liên cấp TH - THCS - THPT ngoài công lập	03	Tại các huyện, thành phố
B	**GIÁO DỤC HÒA NHẬP**		
	Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	07	Tại các huyện, thành phố
C	**GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**		
I	**Cơ sở công lập**		
1	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	1	Xây dựng mới công trình chức năng, cải tạo, nâng cấp
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện	7	Duy trì, cải tạo, nâng cấp

STT	Danh mục	Số lượng tối thiểu	Ghi chú
II	**Cơ sở ngoài công lập**		
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp thuộc hội, doanh nghiệp	2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị đào tạo
2	Trường Trung cấp	2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị đào tạo
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp	3	Thu hút đầu tư, xây dựng mới
D	**GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**	**1**	
	Trường Đại học Tân Trào	1	Xây dựng mới công trình chức năng, cải tạo, nâng cấp

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Dự án, công trình	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
A	**CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN TỈNH**		
1	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang	250 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	1.000 giường bệnh	Xây dựng mới
3	Bệnh viện Phổi	200 giường bệnh	Sửa chữa
4	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	200 giường bệnh	Xây dựng mới
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Xây dựng mới
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật CDC (bao gồm: Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS; Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe)	Nhà làm việc, nhà kho vật tư, nhà kho lạnh, nhà kho Vaccine và các hạng mục phụ trợ	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới công trình
7	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng mới
8	Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp Y	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng mới
9	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng mới
10	Bệnh viện Công an tỉnh	100 giường bệnh	Xây dựng và nâng cấp

STT	Dự án, công trình	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
B	**CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN HUYỆN**		
I	**Thành phố Tuyên Quang**		
	Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Sửa chữa, cải tạo
II	**Huyện Sơn Dương**		
1	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	200 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên	120 giường bệnh	Sửa chữa, nâng cấp
3	Phòng khám Đa khoa khu vực Sơn Nam	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
4	Phòng khám Đa khoa khu vực Đông Thọ	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
5	Phòng khám Đa khoa khu vực Tân Trào	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
III	**Huyện Hàm Yên**		
	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	250 giường bệnh	Xây dựng mới
IV	**Huyện Yên Sơn**		
1	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	150 giường bệnh	Xây dựng mới, tại địa diểm mới Thị trấn Yên Sơn
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK	100 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo nhỏ
3	Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Vân	20 giường bệnh	Xây dựng mới
4	Phòng khám Đa khoa khu vực Trung Môn	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo

STT	Dự án, công trình	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
5	Phòng khám Đa khoa khu vực Tháng 10	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
V	**Huyện Chiêm Hóa**		
1	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa	350 giường bệnh	Mở rộng, nâng cấp
2	Phòng khám Đa khoa khu vực Kim Bình	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
VI	**Huyện Lâm Bình**		
1	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	100 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo nhỏ
2	Phòng khám Đa khoa khu vực Thượng Lâm	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
3	Phòng khám Đa khoa khu vực Minh Đức	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
VII	**Huyện Na Hang**		
1	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	100 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo nhỏ
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa (huyện Na Hang)	50 giường bệnh	Sửa chữa, nâng cấp
3	Trung tâm y tế huyện Na Hang (tại khu vực xã Năng Khả hiện nay)	100 giường bệnh	Xây dựng mới sau năm 2030
C	**CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP**		
1	Tại thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư thêm 5 cơ ở y tế ngoài công lập

STT	Dự án, công trình	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
2	Tại huyện Sơn Dương	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư 3 cơ sở y tế tư nhân
3	Tại huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư mỗi huyện 2 cơ sở y tế tư nhân
4	Tại huyện Na Hang, Lâm Bình	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư mỗi huyện 1 cơ sở y tế tư nhân

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI, AN SINH XÃ HỘI TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
I	**Cơ sở công lập**		
1	Trung tâm dịch vụ việc làm	Khoảng 0,5 ha	Cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực giới thiệu việc làm
2	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	200 người	Xây dựng bổ sung công trình chức năng
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	200 người	Xây dựng mới
4	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi/người tâm thần	150 người	Xây dựng mới
5	Trung tâm Điều dưỡng người có công	100 giường	Xây dựng mới
II	**Cơ sở ngoài công lập**		
	Thu hút đầu tư 03 cơ sở	50 người/cơ sở	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền

Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Dự án, công trình thương mại	
I	**Mạng lưới chợ**	**Số lượng chợ đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo (tối thiểu)**
1	Thành phố Tuyên Quang	15 chợ
2	Huyện Na Hang	9 chợ
3	Huyện Lâm Bình	5 chợ
4	Huyện Chiêm Hóa	11 chợ
5	Huyện Hàm Yên	9 chợ
6	Huyện Yên Sơn	15 chợ
7	Huyện Sơn Dương	19 chợ
II	**Triển lãm**	
	Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Tuyên Quang (bao gồm cơ sở hạ tầng Trung tâm thông tin thương mại)	
III	**Khu logistics**	
	Khu logistic tại thành phố Tuyên Quang và các huyện	
IV	**Kho xăng dầu**	
	Kho xăng dầu tại tỉnh Tuyên Quang quy mô khoảng 5.000m^3	

Phụ lục XIX

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ ĐẤT ĐAI ĐẾN NĂM 2030

TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động: Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	**LOẠI ĐẤT**		**586.795**	**100,00**	**586.795**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**542.878**	**92,52**	**532.720**	**90,78**	**-10.158**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.134	4,79	26.566	4,53	-1.568
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	21.980	3,75	21.039	3,59	-941
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44.725	7,62	53.066	9,04	8.341
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.799	20,59	118.277	20,16	-2.522
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.500	7,92	46.500	7,92	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	273.471	46,60	260.569	44,41	-12.902
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*85.402*	14,55	*84.977*	*14,48*	*-425*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**41.082**	**7,00**	**51.830**	**8,83**	**10.748**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.892	0,49	4.363	0,74	1.471
2.2	Đất an ninh	CAN	346	0,06	393	0,07	47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76	0,01	320	0,05	244
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	328	0,06	1.113	0,19	785
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	123	0,02	643	0,11	520

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động: Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	373	0,06	835	0,14	462
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	745	0,13	1.522	0,26	777
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã	DHT	18.364	3,13	24.369	4,15	6.005
	Trong đó:						
	Đất giao thông	DGT	7.319	1,25	9.687	1,65	2.368
	Đất thủy lợi	DTL	2.343	0,40	2.612	0,45	269
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	104	0,02	140	0,02	36
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	78	0,01	136	0,02	58
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	581	0,10	816	0,14	235
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	229	0,04	435	0,07	206
	Đất công trình năng lượng	DNL	7.638	1,30	10.433	1,78	2.795
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	0,00	10	0,00	2
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DHX	11	0,00	14	0,00	3
	Đất chợ	DCH	54	0,01	85	0,01	31
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0,00	3	0,00	3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động: Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	82	0,01	144	0,02	62
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	78	0,01	177	0,03	99
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28	0,00	87	0,01	59
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	895	0,15	1.055	0,18	160
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1	0,00	8	0,00	7
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.698	0,97	6.217	1,06	519
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	773	0,13	1.499	0,26	726
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	173	0,03	225	0,04	52
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,00	40	0,01	15
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.835**	**0,48**	**2.245**	**0,38**	**-590**
II	**KHU CHỨC NĂNG**						
1	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**					
2	**Đất khu kinh tế***	**KKT**					
3	**Đất đô thị***	**KDT**	**19.709**		**38.690**		**18.981**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp***	**KNN**	**98.352**		**103.206**		**4.854**
5	**Khu lâm nghiệp***	**KLN**	**440.770**		**425.346**		**-15.424**
6	**Khu du lịch**		**46.307**		**46.307**		
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	**KBT**	**46.500**		**46.500**		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động: Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
8	**Khu phát triển công nghiệp***	**KPC**	**403**		**1.433**		**1.030**
9	**Khu đô thị***	**DTC**			**1.344**		**1.344**
10	**Khu thương mại, dịch vụ***	**KTM**	**123**		**643**		**520**
11	**Khu dân cư nông thôn***	**DNT**	**33.263**		**37.310**		**4.047**

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục XX

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng/tiểu vùng
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**
1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của Vườn quốc gia Tam Đảo trên địa bàn các xã Xã Hợp Thành, Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai của huyện Sơn Dương
2	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang trên địa bàn các xã: Khâu Tinh, Côn Lôn, Sơn Phú, Thanh Tương và thị trấn Na Hang, huyện Na Hang
3	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu trên địa bàn các xã: Trung Hà, Hà Lang, Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa; các xã Yên Thuận, Phù Lưu, huyện Hàm Yên
4	Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào trên địa bàn các xã: Tân Trào, Trung Yên, Minh Thanh, Bình Yên, Lương Thiện, huyện Sơn Dương
5	Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình trên địa bàn xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa
6	Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn trên địa bàn xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn
7	Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước công trình cấp nước sạch tập trung về tài nguyên nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh
8	Khu dân cư tập trung thuộc 10 phường nội thành của thành phố Tuyên Quang: Tân Quang, Phan Thiết, Minh Xuân, Nông Tiến, Hưng Thành, Tân Hà, Ỷ La, An Tường, Đội Cấn, Mỹ Lâm
9	Khu vực bảo vệ I của di tích được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh
II	**Vùng hạn chế phát thải**
1	Phân khu dịch vụ - hành chính, vùng đệm của các khu bảo tồn: Vườn quốc gia Tam Đảo, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu

STT	Tên vùng/tiểu vùng
2	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
3	Khu dân cư tập trung thuộc khu vực nội thị của các đô thị: Sơn Dương, Vĩnh Lộc, Na Hang, Tân Yên, Yên Sơn, Lăng Can; khu dân cư tập trung nội thị của các đơn vị hành chính: Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn, Phù Lưu, Thái Sơn, Hồng Lạc, Sơn Nam, Tân Trào, Hòa Phú, Kim Bình, Trung Hà, Ngọc Hội, Đà Vị, Yên Hoa, Thượng Lâm, Phúc Sơn, Khuôn Hà, Hồng Thái khi được công nhận là đô thị
4	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh
III	**Vùng khác**
	Toàn bộ phần lãnh thổ còn lại của tỉnh Tuyên Quang nằm ngoài Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải

Phụ lục XXI

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản/Địa điểm dự kiến (*)	Số lượng khu
I	**Khoáng sản kim loại**	**11**
1	Quặng thiếc	2
2	Quặng Vonfram	2
3	Quặng sắt	1
4	Kim loại khác (antimon, chì, kẽm)	6
II	**Khoáng sản nhiên liệu - than**	1
III	**Quặng barit**	9
IV	**Kaolin-felspat**	5
V	**Cát, sỏi**	**42**
1	Thành phố Tuyên Quang	7
2	Huyện Sơn Dương	11
3	Huyện Yên Sơn	11
4	Huyện Hàm Yên	10
5	Huyện Chiêm Hóa	3
VI	**Quy hoạch khoáng sản vật liệu xây dựng**	**54**
1	Đá vôi làm xi măng	16
1.1	Huyện Sơn Dương	3
1.2	Huyện Yên Sơn	7

STT	Loại khoáng sản/Địa điểm dự kiến (*)	Số lượng khu
1.3	Huyện Hàm Yên	4
1.4	Huyện Na Hang	2
2	Sét xi măng	3
2.1	Thành phố Tuyên Quang	1
2.2	Huyện Sơn Dương	2
3	**Đá vôi làm vật liệu xây dựng**	**32**
3.1	Huyện Sơn Dương	14
3.2	Huyện Yên Sơn	3
3.3	Huyện Hàm Yên	3
3.4	Huyện Chiêm Hóa	4
3.5	Thành phố Tuyên Quang	5
3.6	Huyện Na Hang	3
3.7	Huyện Lâm Bình	2
4	**Đất sét gạch ngói**	**3**
4.1	Huyện Hàm Yên	1
4.2	Huyện Chiêm Hóa	1
4.3	Huyện Sơn Dương	1
VII	**Mỏ đất san lấp**	**208**
1	Huyện Sơn Dương	23
2	Huyện Yên Sơn	57
3	Huyện Hàm Yên	28
4	Huyện Chiêm Hóa	24

STT	Loại khoáng sản/Địa điểm dự kiến (*)	Số lượng khu
5	Thành phố Tuyên Quang	19
6	Huyện Na Hang	28
7	Huyện Lâm Bình	29

Ghi chú: (*) Địa điểm dự kiến các khu vực mỏ thăm dò, khai thác, sử dụng không nằm trong diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hiện có hoặc diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ dự kiến quy hoạch theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về khoáng sản hiện hành.

Phụ lục XXII

PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Vùng rủi ro thiên tai	Khu vực
I	**Phân vùng rủi ro xói lở bờ sông**	
1	Khu vực rủi ro xói lở bờ sông Gâm huyện Chiêm Hóa	Đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc, xã Ngọc Hội, Vinh Quang
2	Khu vực xói lở bờ sông Phó Đáy huyện Yên Sơn	Đoạn qua xã Hùng Lợi, Trung Yên
3	Khu vực xói lở bờ sông Phó Đáy huyện Sơn Dương	Đoạn qua thị trấn Sơn Dương, xã Bình Yên, Hợp Hòa, Thiện Kế
4	Khu vực xói lở bờ sông Lô huyện Hàm Yên	Đoạn qua các xã Phù Lưu, Bạch Xa, Tân Thành, Thái Hòa.
5	Khu vực xói lở bờ sông Lô huyện Sơn Dương	Đoạn qua xã Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Đông Thọ, Vân Sơn, Hồng Lạc, Trường Sinh
II	**Phân vùng trượt lở đất đá**	
1	Huyện Lâm Bình	Các xã: Bình An, Lăng Can, Thổ Bình, Xuân Lập, Hồng Quang, Phúc Yên, Thượng Lâm, Phúc Sơn
2	Huyện Na Hang	Các xã: Côn Lôn, Đà Vị, Hồng Thái, Khâu Tinh, Năng Khả, Sinh Long, Sơn Phú, Thanh Tương, Thượng Nông, Thượng Giáp, Yên Hoa
3	Huyện Chiêm Hóa	Các xã: Bình Phú, Hà Lang, Hòa Phú, Hùng Mỹ, Kiên Đài, Linh Phú, Phú Bình, Tân Mỹ, Tri Phú, Yên Lập

STT	Vùng rủi ro thiên tai	Khu vực
4	Huyện Hàm Yên	Các xã: Minh Khương, Phù Lưu, Yên Lâm, Yên Phú, Yên Thuận
5	Huyện Yên Sơn	Các xã: Tiến Bộ, Chiêu Yên, Kiến Thiết, Tân Tiến, Trung Minh, Công Đa, Đạo Viện, Hùng Lợi, Phú Thịnh, Trung Sơn
6	Huyện Sơn Dương	Các xã: Kháng Nhật, Tân Thanh

(Xem tiếp Công báo số 661 + 662)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng